LỊCH HỌC THỰC HÀNH

(TUẦN 10 - Từ ngày 14 tháng 11 đến ngày 20 tháng 11 năm 2022)

ĐƠN VỊ: KHOA CƠ KHÍ

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Nhóm	SL HSSV	Học phần/ Môn học	2														Giáo viên	Ghi chú
							Thứ 2		Thứ 3		Thứ 4		Thứ 5		Thứ 6		Thứ 7		CN			
							Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng	Ca	Phòng		
1	ĐH	16	20221ME6131001	1	20	Cơ sở kỹ thuật robot									2	211 - A10					B. H. Anh	
2	ĐH	16	20221ME6131001	4	22	Cơ sở kỹ thuật robot							1	211 - A10							T. A. Sơn	
3	ĐH	1	20221ME6071001	1	33	MHH &MP							1	503 - A10							N.T.Tùng	
4	ĐH	2	20221ME6071001	2	32	MHH &MP							1	502 - A10							N.M.Quang	
5	ĐH	3	20221ME6067001	1	28	Kinh tế kỹ thuật	2	503-A10													T.T.T.Giang	
6	ĐH	4	20221ME6067001	2	38	Kinh tế kỹ thuật							2	303-A10							P.T.M.Huệ	
7	ĐH	7	20221ME6069001	1	27	TKCV&ĐLLĐ							2	109-A9							N.V.Quảng	
8	ĐH	8	20221ME6069001	2	28	TKCV&ĐLLĐ											2	109-A9			N.C.Tâm	
9	ĐH	9	20221ME6076001	1	28	Kỹ thuật điều độ					1	503 - A10									N.Q.Tuấn	
10	ĐH	10	20221ME6076001	2	28	Kỹ thuật điều độ					2	503 - A10									N.Q.Tuấn	
11	ĐH	15	20221ME6024001	2	25	LTCC	1	106-A9													H.X.Khoa	1/2 ca đầu
12	ĐH	15	20221ME6024003	2	25	LTCC	3	106-A9													B.T.Tài	1/2 ca đầu
13	ĐH	15	20221ME6024004	2	25	LTCC			1	106-A9											N.V.Tuân	1/2 ca đầu
14	ĐH	15	20221ME6024005	2	25	LTCC					1	106-A9									B.T.Tài	1/2 ca đầu
15	ĐH	15	20221ME6024006	2	25	LTCC					2	106-A9									N.H.Tiến	1/2 ca đầu
16	ĐH	15	20221ME6024007	2	25	LTCC									2	106-A9					N.H.Tiến	1/2 ca đầu
17	ĐH	15	20221ME6024007	2	25	LTCC									3	106-A9					N.V.Tuân	1/2 ca đầu
18	ĐH	15	20221ME6024008	2	25	LTCC					3	106-A9									N.V.Tuân	1/2 ca đầu
19	ĐH	15	20221ME6024009	2	25	LTCC							2	106-A9							H.X.Khoa	1/2 ca đầu
20	ĐH	15	20221ME6024011	2	25	LTCC											1	106-A9			N.T.Hường	1/2 ca đầu
21	ĐH	15	20221ME6024012	2	25	LTCC											2	106-A9			N.H.Tiến	1/2 ca đầu
22	ĐH	15	20221ME6031001	2	25	SBVL	1	108-A9													T.T.Thủy	1/2 ca đầu
23	ĐH	15	20221ME6031002	2	25	SBVL	2	108-A9													K.Đ.Dương	1/2 ca đầu
24	ĐH	15	20221ME6031003	2	25	SBVL			1	108-A9											N. X. Trường	1/2 ca đầu
25	ĐH	15	20221ME6031004	2	25	SBVL			2	108-A9											N. X. Trường	1/2 ca đầu
26	ĐH	15	20221ME6031005	2	25	SBVL					1	108-A9									NT Dũng	1/2 ca đầu
27	ĐH	15	20221ME6031006	2	25	SBVL					2	108-A9									T.T.Thủy	1/2 ca đầu
28	ĐH	15	20221ME6031007	2	25	SBVL							1	108-A9							N. X. Trường	1/2 ca đầu
29	ĐH	15	20221ME6031008	2	25	SBVL							2	108-A9							NT Dũng	1/2 ca đầu
30	ĐH	15	20221ME6031009	2	25	SBVL									1	108-A9					N.V.Luật	1/2 ca đầu
31	ĐH	15	20221ME6031010	2	25	SBVL									2	108-A9					N.V.Luật	1/2 ca đầu
32	ĐH	15	20221ME6031013	2	25	SBVL											2	106-A9			N.T.Hường	1/2 ca đầu
33	ĐH	15	20221ME6024013	1	25	LTCC	1	106-A9													H.X.Khoa	1/2 ca sau
34	ĐH	15	20221ME6024014	1	25	LTCC	2	106-A9													B.T.Tài	1/2 ca sau
35	ĐH	15	20221ME6024015	1	25	LTCC	3	106-A9													B.T.Tài	1/2 ca sau
36	ĐH	15	20221ME6024016	1	25	LTCC			1	106-A9											N.V.Tuân	1/2 ca sau

37	ĐH	15	20221ME6024016	2	25	LTCC			2	106-A9											N.V.Tuân	1/2 ca đầu
38	ĐH	15	20221ME6024017	1	25	LTCC					1	106-A9									B.T.Tài	1/2 ca sau
39	ĐH	15	20221ME6024018	1	25	LTCC					2	106-A9									N.H.Tiến	1/2 ca sau
40	ĐH	15	20221ME6024017	2	25	LTCC									1	106-A9					H.X.Khoa	
41	ĐH	15	20221ME6024018	2	25	LTCC									2	106-A9					N.H.Tiến	1/2 ca sau
42	ĐH	15	20221ME6024008	3	25	LTCC									3	106-A9					N.V.Tuân	1/2 ca sau
43	ĐH	15	20221ME6024019	1	25	LTCC					3	106-A9									N.V.Tuân	1/2 ca sau
44	ĐH	15	20221ME6024020	1	25	LTCC							2	106-A9							H.X.Khoa	1/2 ca sau
45	ĐH	15	20221ME6024011	3	25	LTCC											1	106-A9			N.T.Hường	1/2 ca sau
46	ĐH	15	20221ME6024003	3	25	LTCC											2	106-A9			N.T.Hường	1/2 ca sau
47	ĐH	15	20221ME6031013	1	25	SBVL	1	108-A9													T.T.Thủy	1/2 ca sau
48	ĐH	15	20221ME6031014	1	25	SBVL	2	108-A9													K.Đ.Dương	1/2 ca sau
49	ĐH	15	20221ME6031015	1	25	SBVL			1	108-A9											N.T.Hường	1/2 ca sau
50	ĐH	15	20221ME6031016	1	25	SBVL			2	108-A9											N.T.Hường	1/2 ca sau
51	ĐH	15	20221ME6031017	1	25	SBVL					1	108-A9									N.T.Hường	1/2 ca sau
52	ĐH	15	20221ME6031018	1	25	SBVL					2	108-A9									T.T.Thủy	1/2 ca sau
53	ĐH	15	20221ME6031019	1	25	SBVL							1	108-A9							N. X. Trường	1/2 ca sau
54	ĐH	15	20221ME6031020	1	25	SBVL							2	108-A9							N.T.Hường	1/2 ca sau
55	ĐH	15	20221ME6031013	2	25	SBVL									1	108-A9					N.V.Luật	1/2 ca sau
56	ĐH	15	20221ME6031014	2	25	SBVL									2	108-A9					N.V.Luật	1/2 ca sau
57	ĐH	16	20221ME6002012	1	33	CAD							3	310-A10							N.T.Tùng	
58	ĐH	16	20221ME6002012	2	32	CAD							3	309-A10							N.M.Quang	
59	ĐH	16	20221ME6002013	1	33	CAD					3	303-A10									N.T.Tùng	
60	ĐH	16	20221ME6002013	2	32	CAD					3	310-A10									N.M.Quang	
61	ĐH	16	20221ME6002005	1	30	CAD									2	503-A10					N. Q. Tuấn	
62	ĐH	16	20221ME6002006	1	30	CAD									2	502-A10					N. M. Quang	
63	ĐH	14	20221ME6004001	1	24	CAD/CAM							1	303-A10							Đ.M.Hiền	
64	ĐH	14	20221ME6004001	2	24	CAD/CAM									1	502-A10					N.V.Quê	
65	ĐH	14	20221ME6003001	1	35	CAD/CAE									2	303-A10					N.D.Trinh	
66	ĐH	14	20221ME6003001	2	35	CAD/CAE					1	303-A10									T.V. Long	
67	ĐH	14	20221ME6003002	1	35	CAD/CAE									1	303-A10					T.V. Long	
68	ĐH	14	20221ME6003002	2	35	CAD/CAE									3	303-A10					N.T.Tùng	
69	ĐH	14	20221ME6003003	1	35	CAD/CAE													2	303-A10	N.T.Tùng	
70	ĐH	15	20221ME6035003	1	23	Thiết kế khuôn			2	303-A10											Đ.N. Hoành	
71	ĐH	15	20221ME6035003	2	23	Thiết kế khuôn			3	303-A10											Đ.N. Hoành	
72	ĐH	15	20221ME6035003	3	23	Thiết kế khuôn			2	502-A10											N.V.Quê	
73	ĐH	16	20221ME6014009	1	23	Dung sai và kỹ thuật đo	3	306-A10													N.T.LÝ	
74	ĐH	16	20221ME6014009	2	23	Dung sai và kỹ thuật đo	1	306-A10													N.Đ.Luận	
75	ĐH	16	20221ME6014009	3	23	Dung sai và kỹ thuật đo	2	306-A10													T.N.Tân	
76	ĐH	16	20221ME6014010	1	23	Dung sai và kỹ thuật đo					1	306-A10									H.X.Thịnh	
77	ĐH	16	20221ME6014010	3	23	Dung sai và kỹ thuật đo					2	305-A10									N.T.LÝ	
78	ĐH	16	20221ME6014011	1	23	Dung sai và kỹ thuật đo					2	306-A10									Đ.Đ. Trung	
79	ĐH	16	20221ME6014011	2	23	Dung sai và kỹ thuật đo					1	305-A10									Đ.Đ. Trung	

80	ĐH	16	20221ME6014011	3	23	Dung sai và kỹ thuật đo									1	306-A10					N.V.Hùng	
81	ĐH	16	20221ME6014012	1	23	Dung sai và kỹ thuật đo							3	306-A10							N.Đ.Luận	
82	ĐH	16	20221ME6014012	2	23	Dung sai và kỹ thuật đo							1	306-A10							T.V. Đua	
83	ĐH	16	20221ME6014012	3	23	Dung sai và kỹ thuật đo					3	306-A10									T.N.Tân	
84	ĐH	16	20221ME6014013	1	23	Dung sai và kỹ thuật đo							2	306-A10							N.H.Phấn	
85	ĐH	16	20221ME6014013	2	23	Dung sai và kỹ thuật đo									1	305-A10					N.Q.Định	
86	ĐH	16	20221ME6014013	3	23	Dung sai và kỹ thuật đo									2	305-A10					N.V.Hùng	
87	ĐH	16	20221ME6014014	1	23	Dung sai và kỹ thuật đo													2	306-A10	N.D.Trinh	
88	ĐH	16	20221ME6014014	2	23	Dung sai và kỹ thuật đo							2	305-A10							H.X.Thịnh	
89	ĐH	16	20221ME6014014	3	23	Dung sai và kỹ thuật đo			3	306-A10											N.D.Trinh	
90	ĐH	16	20221ME6014015	1	23	Dung sai và kỹ thuật đo									2	306-A10					T.V. Đua	
91	ĐH	16	20221ME6014015	2	23	Dung sai và kỹ thuật đo							3	305-A10							N.T.LÝ	
92	ĐH	16	20221ME6014015	3	23	Dung sai và kỹ thuật đo											1	306-A10			N.V.Quảng	
93	ĐH	16	20221ME6014016	1	23	Dung sai và kỹ thuật đo	3	305-A10													N.C.Tâm	
94	ĐH	16	20221ME6014016	3	23	Dung sai và kỹ thuật đo											1	305-A10			P.V. Trinh	
95	ĐH	16	20221ME6014017	2	23	Dung sai và kỹ thuật đo			1	306-A10											N.M. Anh	
96	ĐH	16	20221ME6014017	3	23	Dung sai và kỹ thuật đo			2	306-A10											N.C.Tâm	